Chi tiết mã HS 8708.40.91

Mã HS	8708.40.91
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Hộp số và bộ phận của chúng: / - - Bộ phận: / - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 23:51:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87084091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17461
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17461
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17461
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH, TH)	0% (trừ ID, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	4,3/0; M: 6,5/0	4,3/0; M: 6,5/0	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16775
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16704
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16704
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16704
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16704
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16704
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16704
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E16760
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F16760
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G16760

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H16760
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I16760
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J16760
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16761
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16761
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16761
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16761
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16761
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16761
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F16762
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16721
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16718
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16718
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16718
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16718
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16718
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16718
VKFTA	2022	2022	5	VK!E16760
VKFTA	2023	2023	5	VK!F16760
VKFTA	2024	2024	5	VK!G16760
VKFTA	2025	2025	5	VK!H16760
VKFTA	2026	2026	5	VK!I16760
VKFTA	2027	2027	5	VK!J16760
VCFTA	2022	2022	5	VC!D16826
VCFTA	2023	2023	2	VC!E16826
VCFTA	2024	2024	0	VC!F16826

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G16826
VCFTA	2026	2026	0	VC!H16826
VCFTA	2027	2027	0	VC!I16826
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D16802
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E16802
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F16802
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16802
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16802
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16802
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16797
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16797
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16797
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16797
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16797
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16797
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D16817
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E16817
EVFTA	2024	2024	3,7	EV-NK!F16817
EVFTA	2025	2025	2,5	EV-NK!G16817
EVFTA	2026	2026	1,2	EV-NK!H16817
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16817
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D16816
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E16816
UKVFTA	2024	2024	3,7	UKV!F16816
UKVFTA	2025	2025	2,5	UKV!G16816
UKVFTA	2026	2026	1,2	UKV!H16816

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16816
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)		CPTPP!16838
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)		CPTPP!16838
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)		CPTPP!16838
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)		CPTPP!16838
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)		CPTPP!16838
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)		CPTPP!16838
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)		CPTPP!16838
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D16787
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E16787
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F16787
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G16787
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H16787
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I16787
RCEP B	2022	2022	9	B!D16787
RCEP B	2023	2023	8	B!E16787
RCEP B	2024	2024	7	B!F16787
RCEP B	2025	2025	6	B!G16787
RCEP B	2026	2026	5	B!H16787
RCEP B	2027	2027	4	B!I16787
RCEP C	2022	2022	9	C!D16785
RCEP C	2023	2023	8	C!E16785
RCEP C	2024	2024	7	C!F16785
RCEP C	2025	2025	6	C!G16785
RCEP C	2026	2026	5	C!H16785
RCEP C	2027	2027	4	C!I16785

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D16784
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E16784
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F16784
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G16784
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H16784
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I16784
RCEP E	2022	2022	9	E!D16788
RCEP E	2023	2023	8	E!E16788
RCEP E	2024	2024	7	E!F16788
RCEP E	2025	2025	6	E!G16788
RCEP E	2026	2026	5	E!H16788
RCEP E	2027	2027	4	E!I16788
RCEP F	2022	2022	9	F!D16787
RCEP F	2023	2023	8	F!E16787
RCEP F	2024	2024	7	F!F16787
RCEP F	2025	2025	6	F!G16787
RCEP F	2026	2026	5	F!H16787
RCEP F	2027	2027	4	F!I16787
VIFTA	2024	2024	9	VI!F15738
VIFTA	2025	2025	8	VI!G15738
VIFTA	2026	2026	7	VI!H15738
VIFTA	2027	2027	6	VI!I15738

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.40 có 11 dòng thuế; dòng 8708.40.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01.	8708.40.11 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.40.13 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05; 8708.40.14 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.40.19 Loại khác; 8708.40.25 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.40.26 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.40.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8708.40.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17461), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.